

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN ALFRESH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN ALFRESH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALFRESH LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ALFRESH

2. Mã số doanh nghiệp: 0109168191

3. Ngày thành lập: 28/04/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

22A Đường Tây Hồ, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
2.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
3.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
4.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
5.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
6.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
7.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
8.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
9.	Vận tải đường ống	4940
10.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
11.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
12.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
13.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
14.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
15.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
16.	Bốc xếp hàng hóa	5224
17.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
18.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP)	5229
19.	Cho thuê xe có động cơ	7710
20.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721

21.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
22.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
23.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
24.	Công thông tin Chi tiết: trừ hoạt động báo chí	6312
25.	Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
26.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
27.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
28.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
29.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 28 Luật Thương mại năm 2005)	8299
31.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014); Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014); Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
32.	Lập trình máy vi tính	6201
33.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
34.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
35.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (trừ hoạt động báo chí)	6311
36.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động báo chí)	6399
37.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610

38.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
39.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
40.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
41.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
42.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
43.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ	4789
44.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4791
45.	Bán buôn thực phẩm	4632
46.	Bán buôn đồ uống	4633
47.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
48.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
49.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
50.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi - Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
51.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
52.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
53.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

54.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
55.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
56.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
57.	Bán buôn tổng hợp	4690
58.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
59.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
60.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
61.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
62.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
63.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
64.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
65.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
66.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
67.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
68.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
69.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
70.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá	4774
71.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785

72.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
73.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
74.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;	8559
75.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn du học	8560
76.	Đại lý du lịch	7911
77.	Điều hành tua du lịch	7912
78.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
79.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
80.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
81.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
82.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
83.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
84.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
85.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
86.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
87.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
88.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
89.	Sản xuất đường	1072
90.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
91.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
92.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
93.	Sản xuất chè	1076
94.	Sản xuất cà phê	1077
95.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
96.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
97.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
98.	Sản xuất rượu vang	1102
99.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
100.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
101.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
102.	Sản xuất sợi	1311
103.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
104.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
105.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
106.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
107.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
108.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394

109.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
110.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
111.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
112.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
113.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
114.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
115.	Sản xuất giày, dép	1520
116.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
117.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
118.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
119.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
120.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
121.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
122.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
123.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
124.	In ấn	1811
125.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
126.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
127.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
128.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
129.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
130.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
131.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
132.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
133.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
134.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
135.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
136.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
137.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
138.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
139.	Sản xuất đồng hồ	2652
140.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
141.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
142.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
143.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
144.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740

145.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
146.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
147.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
148.	Sản xuất nhạc cụ	3220
149.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
150.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
151.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
152.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
153.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
154.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
155.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
156.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
157.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
158.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
159.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
160.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
161.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
162.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
163.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653(Chính)
164.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
165.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng	6190
166.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp Chi tiết: Sản xuất lắp ráp máy móc dùng trong nông nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)	2821
167.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211

168.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ (Điều 45 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017); Môi giới chuyển giao công nghệ (Điều 45 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017) Dịch vụ chuyển giao công nghệ (Điều 46 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017)	7212
169.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
170.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
171.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
172.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
173.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản; - Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền); -- Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ - Hoạt động bởi các đại lý hoặc các đại lý thay mặt cá nhân thường liên quan đến việc tuyển dụng người cho điện ảnh, âm nhạc hoặc thể thao, giải trí khác hoặc sắp xếp sách, vở kịch, tác phẩm nghệ thuật, ảnh... với nhà xuất bản hoặc nhà sản xuất.	7490
174.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
175.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
176.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
177.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
178.	Xuất bản phần mềm Chi tiết: - Xuất bản các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như: Hệ thống điều hành; kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính. - Xuất bản và phát hành các trò chơi điện tử trực tuyến.	5820

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ANFARMS	22A Đường Tây Hồ, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	25,000	0108081406	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	25.000	250.000.000	25,000		
2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM	22A Đường Tây Hồ, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	30,000	0106669168	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.000	300.000.000	30,000		

3	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	Số 198 Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	250.000.000	25,000	001184009161
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	25.000	250.000.000	25,000	
4	LÊ ĐỨC THẮNG	46/1 Phan Liêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	20,000	024729479
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	20.000	200.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 28/08/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001174009161

Ngày cấp: 03/06/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 198 Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 198 Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội